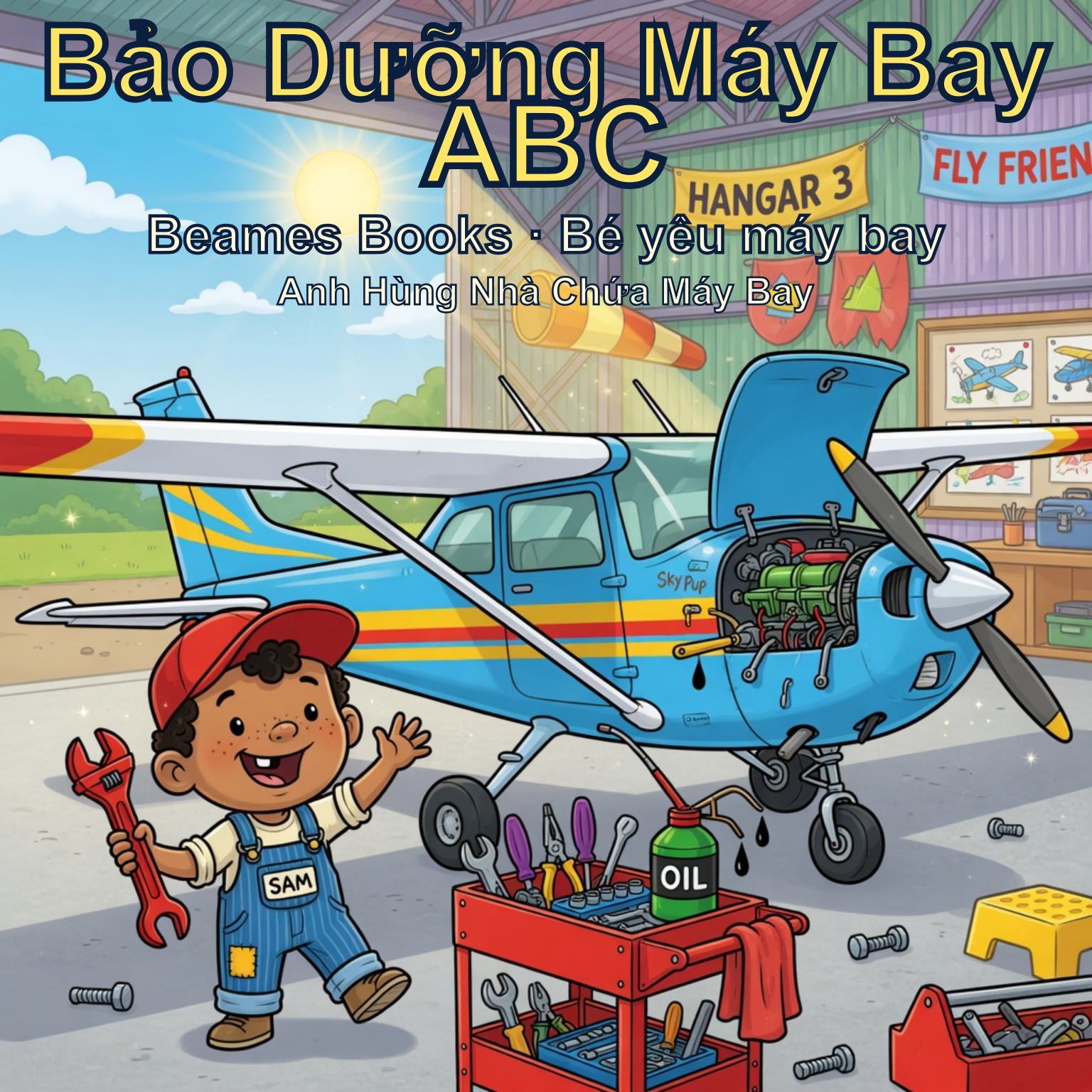


# Bảo Dưỡng Máy Bay ABC

Beames Books · Bé yêu máy bay

Anh Hùng Nhà Chữa Máy Bay



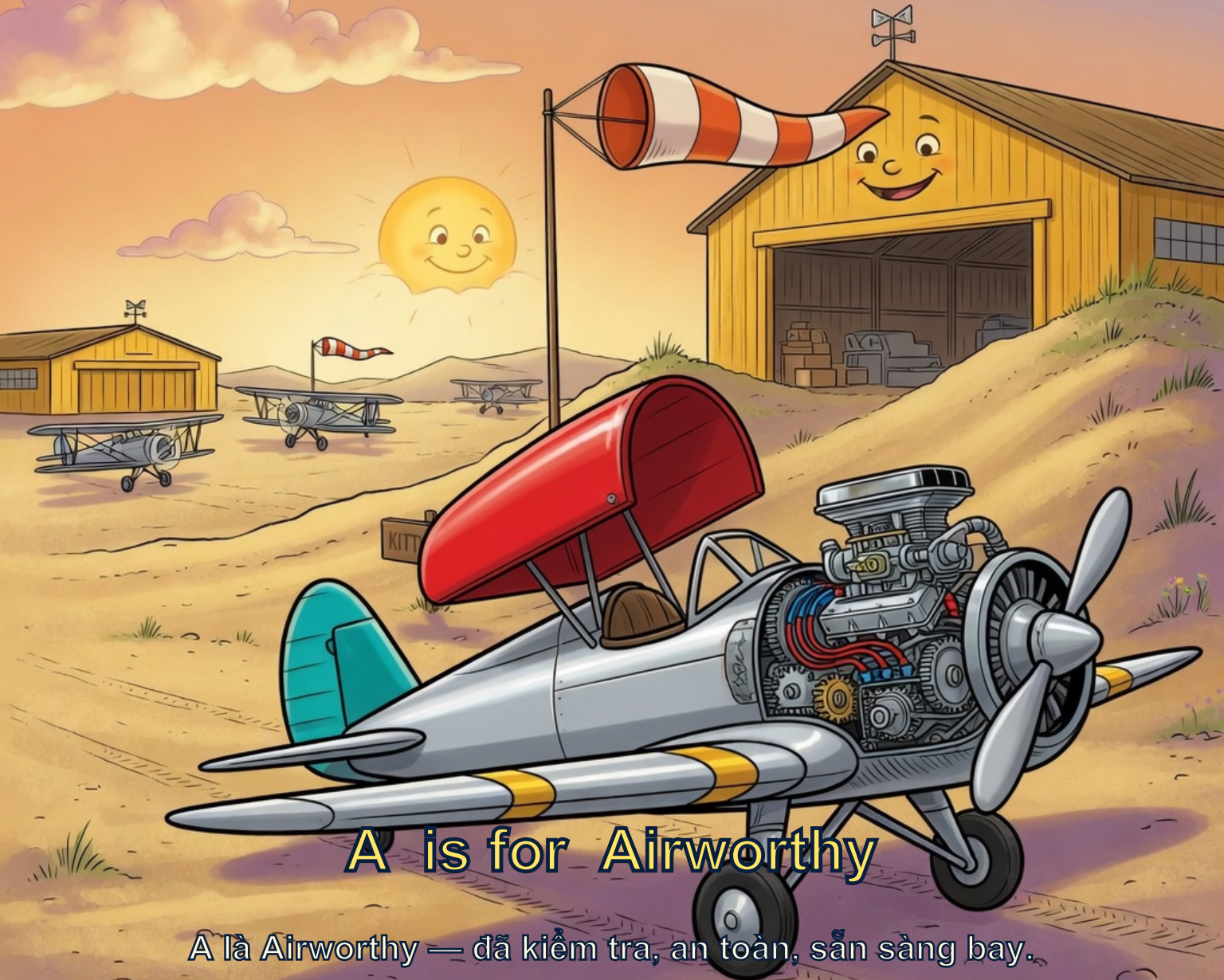
# Bảo Dưỡng Máy Bay ABC

Anh Hùng Nhà Chứa Máy Bay

Dành cho những bàn tay siết ốc, ghi sổ  
và giữ cánh an toàn.



A



A is for Airworthy

A là Airworthy — đã kiểm tra, an toàn, sẵn sàng bay.

B



B is for Battery

B là Battery — nguồn điện cho radio, đèn và khởi động.

C



C is for Cowling

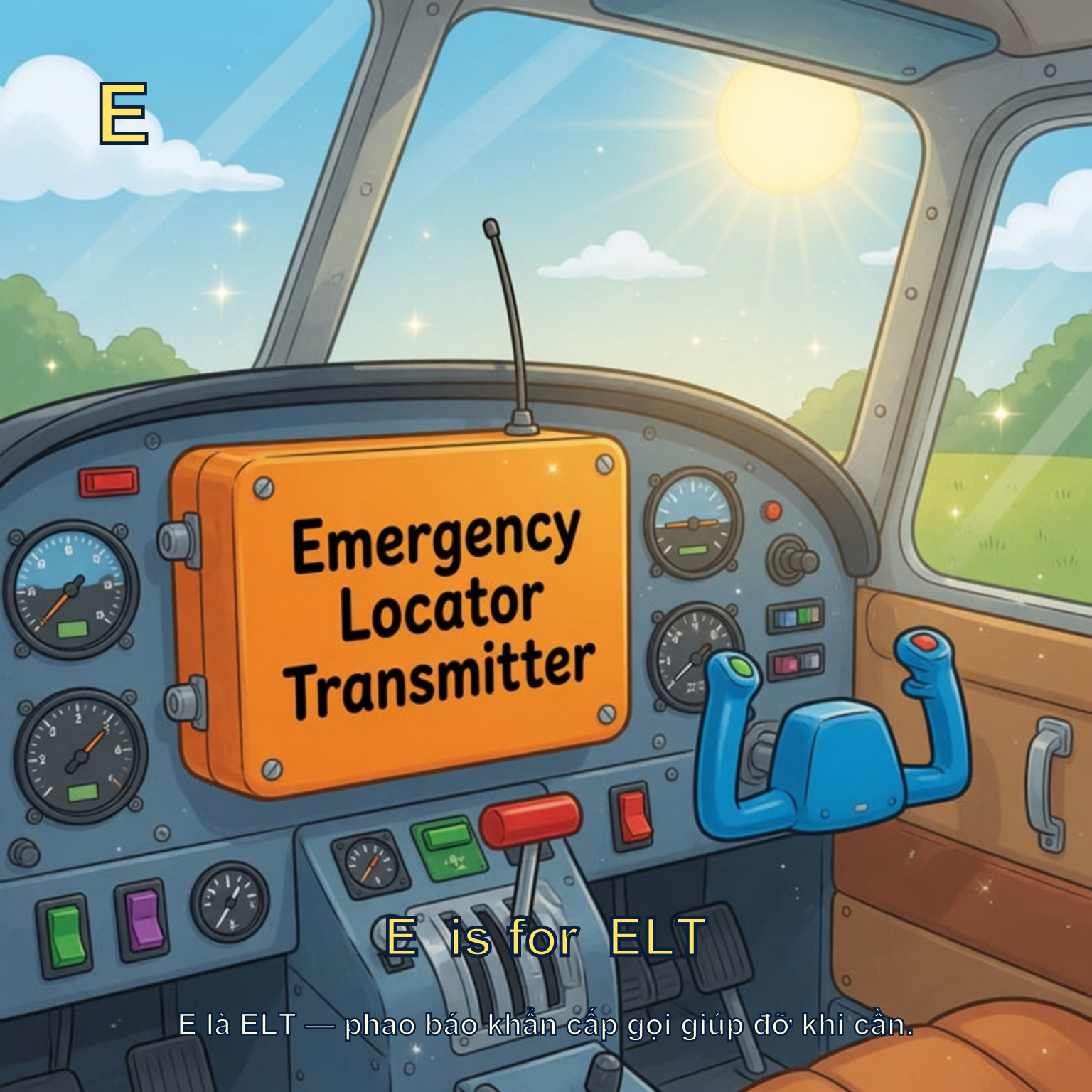
C là Cowling — vỏ tháo được bọc động cơ.

D



D is for Dipstick

D là Dipstick — rút ra để kiểm tra mức dầu động cơ.



E

**Emergency  
Locator  
Transmitter**

E is for ELT

E là ELT — phao báo khẩn cấp gọi giúp đỡ khi cần.

F



F is for Fuel Sump

F là Fuel Sump — xả mẫu nhiên liệu kiểm tra nước.



G

G is for Grease

G là Grease — giúp bánh và khớp quay mượt.

H



H is for Hangar

H là Hangar — nhà xưởng nơi máy bay nghỉ và được sửa.



I is for Inspection

I là Inspection — nhìn kỹ, bắt lỗi nhỏ sớm.

J



J is for Jacks

J là Jacks — kích nâng máy bay ở điểm an toàn.

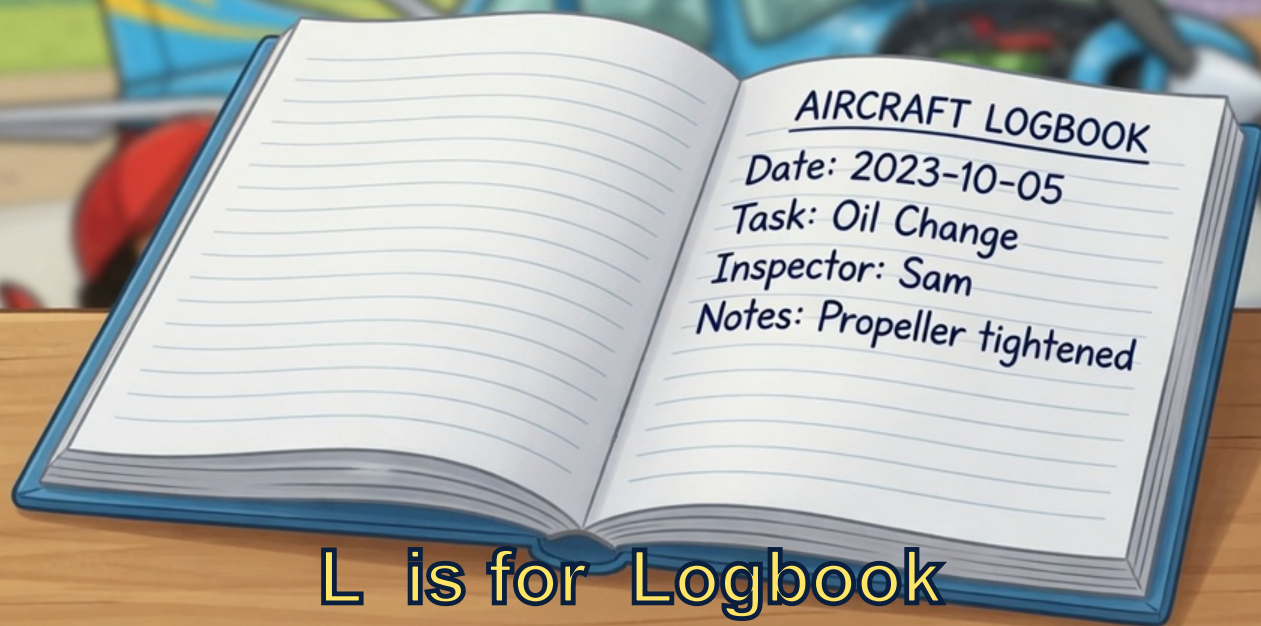
K



K is for Kitplane

K là Kitplane — dự án lắp máy bay trong nhà chứa.

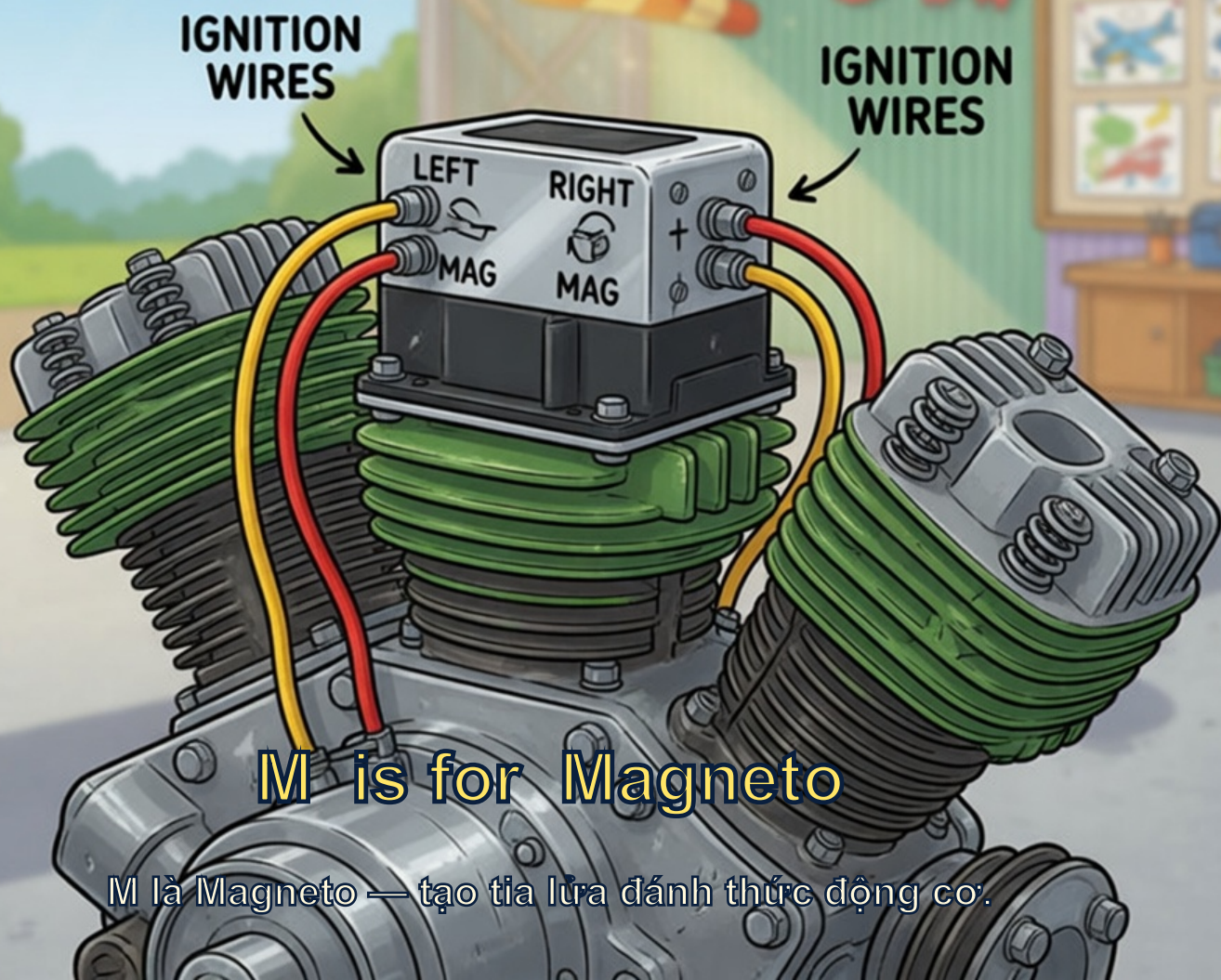
L



L is for Logbook

L là Logbook — mọi kiểm tra và sửa chữa đều ghi lại.

M



M is for Magneto

M là Magneto — tạo tia lửa đánh thức động cơ.

N



N is for Nuts

N là Nuts — đai ốc và bu lông giữ máy bay chặt.

O



O is for Oil

Oil là Oil — vàng lòng giữ động cơ khỏe.

P



P is for Propeller

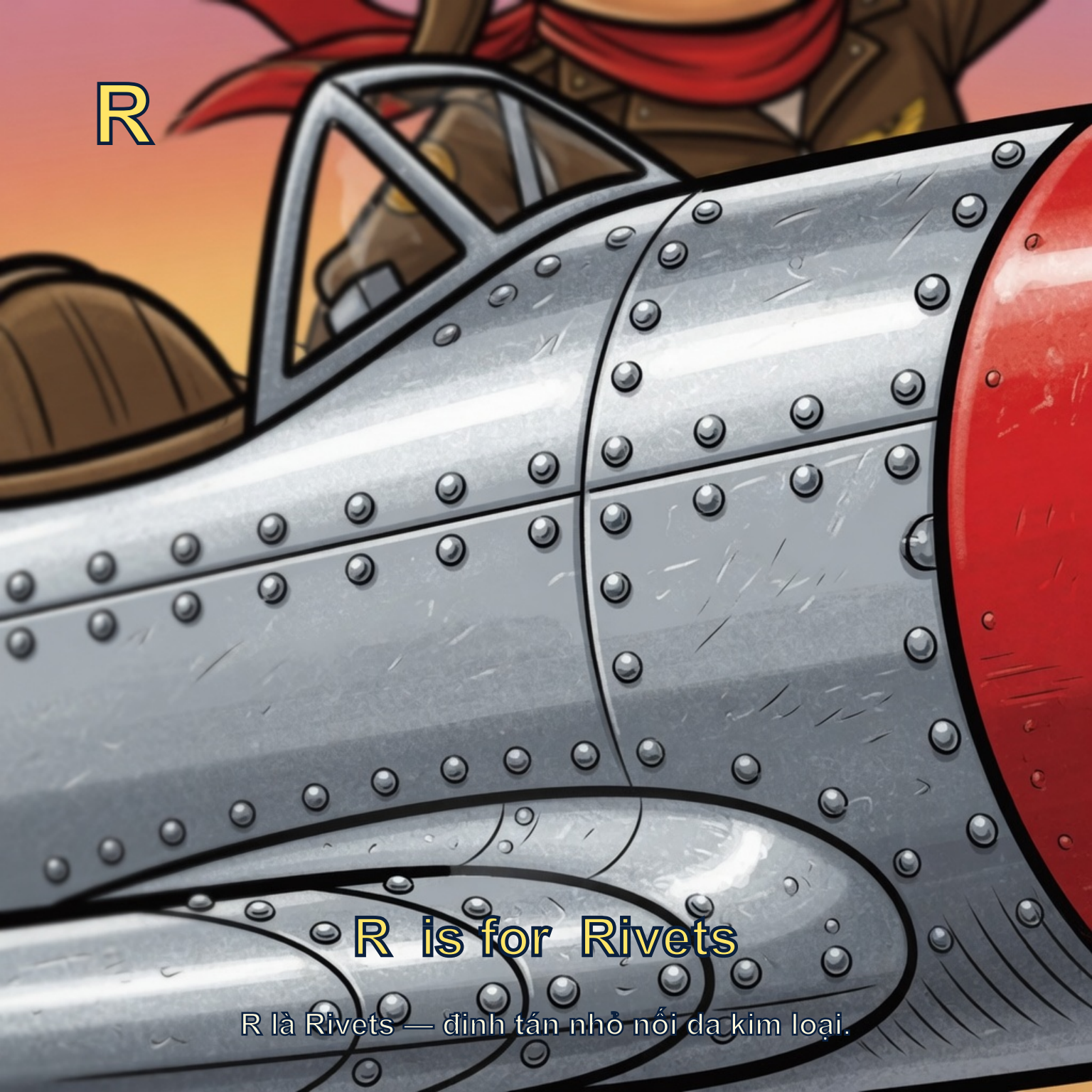
P là Propeller — cánh quạt bóng loáng kéo ta bay.

Q



Q is for Quick Drain

Q là Quick Drain — xả dầu cũ vào khay.



R

R is for Rivets

R là Rivets — đinh tán nhỏ nổi da kim loại.

S



S is for Spark Plugs

S là Spark Plugs — tia lửa nhỏ cho từng xylanh.

T



T is for Torque

T là Torque — siết vừa đủ, không quá chặt.



U is for Undercarriage

U là Undercarriage — bánh, càng, và hệ thống hạ cánh.

V



V is for Vacuum

V là Vacuum — hút gió chạy một số đồng hồ lái.

W



W is for Wash

W là Wash — rửa cánh bằng xà phòng, sạch và tự hào.

X



X is for X-ray

X là X-ray — nhìn trong kim loại tìm vết nứt ẩn.

Y



| SU   | MO   | TU   | WE   | TH   | FR   | SA   |
|------|------|------|------|------|------|------|
|      |      | 1 ✓  | 2 ✓  | 3 ✓  | 4 ✓  | 5 ✓  |
| 6    | 7 ✓  | 8 ✓  | 9 ✓  | 10 ✓ | 11 ✓ | 12 ✓ |
| 13 ✓ | 14 ✓ | 15 ✓ | 16 ✓ | 17 ✓ | 18 ✓ | 19 ✓ |
| 20 ✓ | 21 ✓ | 22 ✓ | 23 ✓ | 24 ✓ | 25 ✓ | 26 ✓ |
| 27 ✓ | 28 ✓ | 29 ✓ | 30   | 31   |      |      |

**ANNUAL  
INSPECTION DAY**

Y is for Yearly

Y là Yearly — kiểm tra hàng năm giữ ta trung thực.

Z



Z is for Zinc

Z là Zinc — sơn lót chống gỉ và ăn mòn.

# Clear skies!

Anh hùng nhà chứa giữ bầu trời an  
toàn — từng vòng cò-lê cẩn thận.



# Bảo Dưỡng Máy Bay ABC

Anh Hùng Nhà Chứa Máy Bay

Bảng chữ cái nhà chứa — dầu, số ghi, và bàn tay cẩn thận giữ cánh an toàn.

© Beames Books / Beames Enterprises. All rights reserved.

Beames Books · Beames Enterprises

[books.beamesenterprises.com](http://books.beamesenterprises.com)

